

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2021
của Công ty TNHH một thành viên thủy lợi Nam Sông Mã**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2019 của
Chính phủ về việc thực hiện các quyền, trách nhiệm của chủ sở hữu nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của
Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn,
tài sản tại doanh nghiệp; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm
2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số
91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà
nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Nghị
định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi
một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017,
Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Nghị định số
32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ;*

*Căn cứ Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai
thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 3596/STC-TCDN ngày 30
tháng 6 năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty TNHH một thành viên thủy lợi Nam Sông Mã, với một số chỉ tiêu chính sau đây:

1. Tổng tài sản: 582.457.041.916 đồng
(Năm trăm tám mươi hai tỷ, bốn trăm năm mươi bảy triệu, không trăm bốn mươi một nghìn, chín trăm mười sáu đồng).
2. Tổng nguồn vốn: 582.457.041.916 đồng
(Năm trăm tám mươi hai tỷ, bốn trăm năm mươi bảy triệu, không trăm bốn mươi một nghìn, chín trăm mười sáu đồng).

3. Tổng doanh thu: 55.703.676.497 đồng
(Năm mươi lăm tỷ, bảy trăm lẻ ba triệu, sáu trăm bảy mươi sáu nghìn, bốn trăm chín mươi bảy đồng).
4. Tổng chi phí: 54.810.657.887 đồng
(Năm mươi tư tỷ, tám trăm mười triệu, sáu trăm năm mươi bảy nghìn, tám trăm tám mươi bảy đồng).
5. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp: 920.018.610 đồng
(Chín trăm hai mươi triệu, mười tám nghìn, sáu trăm mười đồng).
(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Công ty TNHH một thành viên thủy lợi Nam Sông Mã chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của báo cáo tài chính.
2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các ngành và đơn vị liên quan:
 - a) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác, tính pháp lý, thẩm quyền đề nghị phê duyệt của các nội dung tham mưu, thẩm định, số liệu báo cáo và việc đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định.
 - b) Có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện chế độ kế toán, chế độ thu chi tài chính, thu nộp ngân sách, chế độ trích lập sử dụng các quỹ của Công ty TNHH một thành viên thủy lợi Nam Sông Mã theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền; tham mưu đề xuất những vấn đề vượt thẩm quyền.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Công ty TNHH một thành viên thủy lợi Nam Sông Mã và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Thi

Phụ lục:
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2021 CỦA CÔNG TY
TNNH MỘT THÀNH VIÊN THỦY LỢI NAM SÔNG MÃ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Số tiền
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	15.198.094.691
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	12.678.563.271
1	Tiền	678.563.271
2	Các khoản tương đương tiền	12.000.000.000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	1.654.660.158
1	Trả trước cho người bán	105.982.632
2	Các khoản phải thu khác	1.548.677.526
IV	Hàng tồn kho	864.871.262
1	Hàng tồn kho	864.871.262
V	Tài sản ngắn hạn khác	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	419.708.743.527
I	Các khoản phải thu dài hạn	281.680.919
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	280.261.919
2	Trả trước cho người bán	1.419.000
II	Tài sản cố định	418.417.213.006
1	Tài sản cố định hữu hình	418.417.213.006
-	Nguyên giá	460.853.504.397
-	Giá trị hao mòn lũy kế	(42.436.291.391)
2	Tài sản cố định vô hình	-
III	Bất động sản đầu tư	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	318.170.000
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	318.170.000
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	109.500.000
1	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	109.500.000
VI	Tài sản dài hạn khác	582.179.602
1	Chi phí trả trước dài hạn	582.179.602
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	434.906.838.218
C	NỢ PHẢI TRẢ	7.897.019.798

TT	Chỉ tiêu	Số tiền
I	Nợ ngắn hạn	7.897.019.798
1	Phải trả người bán	4.769.320.624
2	Người mua trả tiền trước	323.442.396
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	201.898.913
4	Phải trả người lao động	2.007.168.179
5	Phải trả ngắn hạn khác	35.349.311
6	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	559.840.375
II	Nợ dài hạn	-
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	427.009.818.420
I	Vốn chủ sở hữu	427.009.818.420
1	Vốn góp của chủ sở hữu	426.273.803.532
2	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	736.014.888
II	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	-
1	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	434.906.838.218
E	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT - KINH DOANH	
I	Tổng doanh thu	55.730.676.497
1	Doanh thu cấp bù sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi	48.363.557.604
2	Ngân sách cấp bù kế hoạch	6.269.000.000
3	Thu hoạt động tài chính	680.261.553
4	Doanh thu dịch vụ thủy lợi khác	72.849.008
5	Thu tạo nguồn	20.380.900
6	Thu khác	324.627.432
II	Tổng chi phí	54.810.657.887
1	Chi cho công tác vận hành	40.039.098.724
1.1	Lương, phụ cấp và các khoản phải nộp	26.077.919.813
-	<i>Tiền lương lao động trực tiếp</i>	<i>20.036.159.909</i>
-	<i>Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của lao động trực tiếp</i>	<i>4.567.786.604</i>
-	<i>Ca 3 của công nhân vận hành</i>	<i>299.736.300</i>
-	<i>Ăn giữa ca</i>	<i>917.500.000</i>
-	<i>Công tác phí</i>	<i>256.737.000</i>
1.2	Nguyên nhiên liệu + phụ tùng thay thế	423.125.624
1.3	Chi phí tiền điện bơm nước	7.211.234.789

TT	Chỉ tiêu	Số tiền
1.4	Chi trả tạo nguồn	6.069.818.098
1.5	Chi phí bảo hiểm lao động, an toàn sản xuất	257.000.400
2	<i>Sửa chữa thường xuyên</i>	6.178.068.442
3	<i>Khấu hao tài sản cố định</i>	2.572.032.001
4	<i>Chi quản lý doanh nghiệp</i>	5.344.502.918
4.1	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.112.965.918
-	<i>Lương lao động gián tiếp + quản lý</i>	3.105.784.800
-	<i>Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của lao động gián tiếp và quản lý</i>	515.590.893
-	<i>Ăn giữa ca</i>	75.090.000
-	<i>Công tác phí</i>	50.020.000
-	<i>Chi phí quản lý hành chính</i>	1.366.480.225
4.2	Chi phí đào tạo nghiên cứu, ứng dụng khoa học - kỹ thuật	76.865.000
4.3	Chi phí hội nghị, hợp đồng nghiệm thu	67.850.000
4.4	Chi nộp về quỹ phòng chống thiên tai	86.822.000
5	<i>Các khoản chi khác</i>	443.955.802
5.1	Chi phí phòng chống bão lụt, hạn hán	46.205.400
5.2	Chi khác	397.750.402
6	<i>Trích quỹ dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>	233.000.000
III	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	920.018.610
IV	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	184.003.722
V	Lợi nhuận sau thuế	736.014.888
VI	Kinh phí ngân sách cấp trong niên độ ngân sách năm 2021	58.903.000.0.00
1	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	48.687.000.000
2	Kinh phí hỗ trợ tiền điện, sửa chữa thường xuyên, trích lập 2 quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn ngân sách tỉnh	8.376.000.000
-	<i>Kinh phí hỗ trợ tiền điện, tiền dầu, sửa chữa thường xuyên</i>	6.269.000.000
-	<i>Kinh phí hỗ trợ trích lập 2 quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	2.107.000.000
3	Kinh phí xây dựng trạm bơm dã chiến Yên Tôn	1.000.000.000
4	Kinh phí phòng chống thiên tai cấp cho công trình trạm bơm Định Tăng	840.000.000